

Số: 197/BC-THCS&THPTNK

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Công khai tình hình tài chính năm 2022

(Theo TT36/2017/TT-BGDĐT)

I. DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-SGDĐT ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Sở GDĐT về việc giao chỉ tiêu số lượng người làm việc năm học 2022-2023: 100 người, trong đó: 100 chỉ tiêu số lượng người làm việc.

Căn cứ Quyết định số 1373/QĐ-SGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Đà Nẵng và bổ sung dự toán thu, chi ngân sách trong năm cho nhà trường, cụ thể:

1. Chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2022-2023:

1.1 Số lượng học sinh:

Học sinh đầu năm học 2022-2023:	1.765 HS
Trong đó: Học sinh tuyển mới vào lớp 6:	280 HS;
Học sinh tuyển mới vào lớp 10:	264 HS.

1.2 Kinh phí:

a) Ngân sách nhà nước:

- Năm 2021 mang sang:	409.633.911 đồng
+ Kinh phí được giao tự chủ (13):	100.000.000 đồng;
+ Kinh phí thực hiện CCTL (14):	120.398.755 đồng;
+ Kinh phí thực hiện không tự chủ CCTL (14):	189.235.156 đồng.
- Tổng số dự toán chi NSNN năm 2022:	15.676.993.008 đồng
+ Kinh phí thực hiện tự chủ (13):	14.566.457.000 đồng;
+ Kinh phí thực hiện không tự chủ (12):	1.110.536.008 đồng.

b) Học phí:

- Số thu học phí năm 2022:	0 đồng
+ Tiết kiệm cải cách tiền lương:	0 đồng

2. Thực hiện trong năm 2022:

2.1 Số lượng học sinh:

- Tổng số học sinh cuối năm học 2022-2023:	1.877 học sinh
--	----------------

- Số học sinh tuyển mới vào lớp 6:	365 học sinh
- Số tuyển mới vào lớp 10:	261 học sinh
2.2 Số lượng CB, GV, NV:	94 người
2.3 Tình hình thực hiện dự toán NSNN 2022:	15.044.932.688 đồng
a) Kinh phí thường xuyên/ tự chủ:	14.504.162.000 đồng
- Tiền lương:	6.266.992.082 đồng
- Tiền công trả cho người LĐ HĐ:	28.646.170 đồng
- Phụ cấp lương:	2.924.299.055 đồng
- Tiền thưởng:	98.009.000 đồng
- Phúc lợi tập thể:	384.754.262 đồng
- Các khoản đóng (BHXH, BHTN, BHYT):	1.724.192.000 đồng
- Các khoản thanh toán khác cá nhân:	1.357.353.802 đồng
- Thanh toán DV công cộng, điện, nước, VSMT:	260.784.976 đồng
- Vật tư văn phòng(VPP, CCDC, Khoán VPP):	93.361.800 đồng
- Thông tin, tuyên truyền liên lạc:	39.964.084 đồng
- Hội nghị:	1.699.000 đồng
- Chi công tác phí (đi công tác, khoán):	176.632.040 đồng
- Chi phí thuê mướn:	611.058.863 đồng
- Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng:	137.641.220 đồng
- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn:	32.634.200 đồng
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn:	253.147.846 đồng
- Mua sắm tài sản vô hình:	6.500.000 đồng
- Chi khác:	68.943.600 đồng
- Chi công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở:	37.548.000 đồng
b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:	540.770.688 đồng
- Phụ cấp lương:	129.975.688 đồng
- Học bổng và hỗ trợ khác cho HS:	63.234.000 đồng
- Các khoản thanh toán khác cá nhân:	194.400.000 đồng
- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn:	131.881.000 đồng
- Chi khác:	17.280.000 đồng
- Chi mua sắm TS phục vụ chuyên môn:	4.000.000 đồng
c) Mức thu nhập bình quân (6000+6050+6100):	

$(6.266.992.082+28.646.170+2.924.299.055)/94\text{người}/12\text{tháng} =$

8.174.000đồng/tháng;

- Mức thu nhập cao nhất: 19.120.891đồng/tháng;

- Mức thu nhập thấp nhất: 8.923.082đồng /tháng.

d) Kinh phí chuyển sang năm 2023: 976.948.998 đồng

- Kinh phí thực hiện không tự chủ (12): 505.020.087 đồng

- Kinh phí thực hiện tự chủ (13): 162.295.000 đồng

- Kinh phí thực hiện CCTL (14): 120.398.755 đồng

- Kinh phí thực hiện không tự chủ CCTL (14): 189.235.156 đồng

2.4 Tình hình thực hiện dự toán chi Học phí:

a) Phần thu: 1.184.152.920 đồng

- Năm 2021 mang sang: 353.189.920 đồng

+ Cải cách tiền lương: 353.189.920 đồng

- Tổng thu học phí năm 2022: 300.000 đồng

b) Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm 2022: 180.000 đồng

+ Chi phí bồi dưỡng NV: 120.000 đồng

+ Chi phí tiền điện: 60.000 đồng

c) Kinh phí chuyển sang năm 2023: 353.309.920 đồng

II. CÁC KHOẢN CHI KHÁC

1. Quỹ vệ sinh 2022:

1.1 Phần thu: 156.683.703 đồng

- Năm 2021 mang sang: 21.093.703 đồng

- Tổng thu năm 2022: 135.590.000 đồng

1.2 Phần chi: 94.307.800 đồng

- Chi phí tiền lương, tiền công và CP khác cho NV: 83.892.000 đồng

- Chi phí vật tư, CC và dịch vụ đã sử dụng: 2.850.000 đồng

- Chi khác: 7.565.800 đồng

1.3 Kinh phí chuyển sang năm 2023 21.093.703 đồng

2. Quỹ căn tin 2022:

2.1 Phần thu: 62.750.000 đồng

- Tổng thu năm 2022: 62.750.000 đồng

2.2 Phần chi: 22.595.292 đồng

- Chi phí vật tư, CC và dịch vụ đã sử dụng: 1.698.290 đồng
- Chi phí khấu hao 11.636.888 đồng
- Chi khác: 9.260.114 đồng

2.3 Kinh phí chuyển sang năm 2023 40.154.708 đồng

3. Quỹ bảo hiểm y tế năm 2022:

- Năm 2021 mang sang: 25.180.233 đồng
- Tổng trích lại năm học 2022: 69.945.702 đồng
- Tổng chi: 40.645.800 đồng

Tồn kho bạc: 54.480.135 đồng

4. Quỹ cơ sở vật chất năm 2022:

- Năm 2021 mang sang: 15.149.258 đồng
- Tổng thu năm 2022: 11.907.000 đồng
- Tổng chi: 0 đồng
- **Tồn kho bạc 27.056.258 đồng**
- **Tiền mặt 1.322.900 đồng**

III. MỨC CHI THƯỜNG XUYÊN (nguồn ngân sách và học phí) trên 1 học sinh: 8.015.510 đồng.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo;
- Niêm yết công khai, website trường;
- Lưu :VT, VPKT.



Trần Thị Kim Vân